

HƯ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

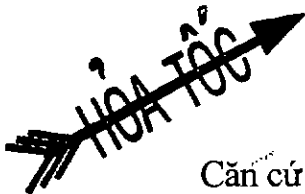
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 278/QĐ - UBND

Thái Bình, ngày 7 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình
kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1
(từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014).**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-VPĐP ngày 25/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), như sau:

1. Khối lượng xi măng đăng ký bổ sung: 89.039,9 tấn, trong đó:

- Huyện Hưng Hà: 21.172,00 tấn;
- Huyện Kiến Xương: 11.508,00 tấn;
- Huyện Thái Thụy: 14.058,20 tấn;
- Huyện Tiền Hải: 8.475,00 tấn;
- Huyện Vũ Thư: 5.154,10 tấn;
- Huyện Quỳnh Phụ: 16.130,50 tấn;
- Huyện Đông Hưng: 11.716,10 tấn;
- Thành phố Thái Bình: 826,00 tấn.

2. Kế hoạch phân bổ trong tháng 2 năm 2014: 49.757,9 tấn, trong đó:

- Huyện Hưng Hà: 10.044,40 tấn;
- Huyện Kiến Xương: 7.596,80 tấn;
- Huyện Thái Thụy: 1.608,90 tấn;
- Huyện Tiền Hải: 9.298,80 tấn;
- Huyện Vũ Thư: 2.341,60 tấn;
- Huyện Quỳnh Phụ: 11.549,50 tấn;
- Huyện Đông Hưng: 6.491,70 tấn;
- Thành phố Thái Bình: 826,20 tấn.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 và Công văn số 3336/UBND-NN ngày 10/12/2013 về việc tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, và theo hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *./.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, NN, TH. *ckh*

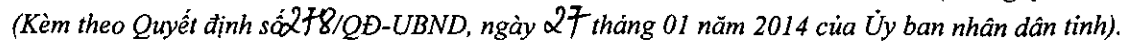
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca



STT	HUYỆN/ XÃ	Tổng cộng	Kế hoạch cấp từ 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014																												Khối lượng xi măng còn lại sau 28/2/2014			
			1=2+3	2	3	4	5=1-4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		29	30	31=30
A	B	1=2+3	2	3	4	5=1-4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31=30		
	Tổng cộng (244 xã)	231.799,8	142.759,9	89.039,9	123.104,1	108.695,7	800,0	1.183,0	2.003,4	2.244,3	2.401,1	2.168,6	2.270,2	2.175,8	2.479,7	2.184,7	2.412,9	2.313,2	2.274,0	2.201,4	2.123,0	2.421,4	1.863,4	2.182,0	1.914,0	1.895,2	2.148,5	1.963,1	2.023,4	2.131,0	49.737,9	58.937,8		
1	Huỳnh Hà (32 xã)	52.348,0	31.176,0	21.172,0	23.838,6	28.509,4	0,0	0,0	0,0	400,0	200,0	0,0	500,0	0,0	500,0	814,9	100,0	300,0	200,0	869,9	0,0	584,8	400,0	800,0	200,0	805,5	909,3	804,8	1020,8	834,4	10.044,4	18.465,0		
1	Chi Hòa	1.157,4	1.157,4	0,0	1.157,4	0,0																										0,0	0,0	
2	Đông Đô	1.084,2	1.084,2	0,0	1.084,2	0,0																										0,0	0,0	
3	Tiến Đức	2.231,1	2.118,2	114,9	1.154,4	1078,7										114,9																514,9	561,8	
4	Diệp Hồng	3.491,9	1.312,6	2.179,3	1.312,6	2179,3						100,0				100,0				100,0		200,0							200,0			1.479,3	700,0	
5	Tân Lễ	1.976,0	1.976,0	0,0	1.625,9	350,1									100,0																186,5	286,5	83,6	
6	Hồng Dũng	1.975,1	733,5	1.241,6	313,5	1661,6																										0,0	1.681,6	
7	Hồng An	5.062,9	3.708,4	1.358,5	3.050,4	2008,5									200,0			200,0		200,0				200,0								800,0	1.206,5	
8	Lâm Hiệp	932,9	458,5	474,4	458,5	474,4																									165,7	49,1	214,7	
9	Độc Lập	1.842,5	840,7	1.001,8	840,7	1.001,8																										0,0	1.001,8	
10	Cộng Hòa	952,8	223,4	729,4	87,4	855,4																										0,0	855,4	
11	Chi Lăng	855,1	415,0	440,1	415,0	440,1																	200,0									216,2	223,9	
12	Duyên Hải	2.273,4	690,5	1.582,9	770,5	1.502,9																							18,2				223,9	
13	Hồng Lĩnh	1.894,8	708,1	1.186,7	708,1	1186,7																							293,1		418,9	712,0	0,0	1.186,7
14	Tân Hòa	592,7	457,6	135,1	457,6	135,1																										0,0	135,1	
15	Canh Tân	1.708,4	1.508,5	201,9	568,5	1141,9																										0,0	1.141,9	
16	Tây Đô	443,9	224,9	219,0	254,9	189,0																											0,0	
17	Minh Khai	764,4	784,4	0,0	236,1	528,3										200,0		100,0	100,0												177,7	177,7	11,2	
18	Minh Hòa	1.385,3	718,4	668,9	716,4	668,9																									100,0	500,0	28,3	
19	Hòa Bình	914,1	215,8	698,3	215,8	698,3																	200,0									400,0	268,8	
20	Thống Nhất	3.969,2	2.377,9	1.591,3	2.697,9	1.271,3																	200,0									400,0	268,8	
21	Vân Cầm	1.246,2	300,7	945,5	300,7	945,5																									200,0	100,0	500,0	771,3
22	Thái Phương	1.149,8	371,7	778,1	371,7	778,1																											300,0	478,1
23	Kim Trung	2.253,2	1.027,8	1.225,4	1.027,0	1.226,2																												
24	Phước Khánh	2.731,2	2.208,1	523,1	885,9	1845,3																											0,0	1.845,3
25	Bắc Sơn	1.899,4	857,7	1.041,7	1.057,7	841,7																											0,0	
26	Hòa Tiến	2.156,9	1.286,1	870,8	872,0	1484,9																											0,0	1.484,9
27	Minh Tân	1.306,4	401,0	905,4	401,0	905,4																											0,0	
28	Đoan Hồng	2.038,2	2.038,2	0,0	500,0	1.538,2										200,0																	0,0	
29	Dân Chủ	430,4	158,6	271,8	110,0	320,4																											0,0	
30	Tân Tiến	170,1	53,1	117,0	53,1	117,0																											0,0	
31	Vân Lang	699,1	699,1	0,0	60,0	639,1																											0,0	
32	Thái Hưng	759,4	88,7	669,7	259,7	499,7																											0,0	
II	Kiến Xương (34 xã)	23.458,6	11.950,6	11.508,0	15.060,9	8.397,7	200,0	254,0	324,3	200,0	606,8	296,2	100,0	496,0	200,0	267,0	800,0	169,0	565,3	293,3	315,1	555,5	262,3	0,0	615,5	100,0	225,6	200,0	200,0	350,9	7.598,8	801,0		
1	Thương Hiền	2.103,3	962,5	1.140,8	1.638,0	465,3																											0,0	
2	Bình Định	833,1	833,1	0,0	833,0	0,1																											0,0	
3	Vũ Tây	300,0	300,0	0,0	300,0	0,0																											0,0	
4	Vũ Thắng	1.064,1	458,1	606,0	695,1	369,0																											0,0	
5	Vũ Hòa	517,4	517,4	0,0	517,4	0,0																											0,0	
6	An Bình	746,4	620,8	125,6	620,8	125,6																											0,0	
7	Vũ An	435,1	435,1	0,0	435,1	0,0																											0,0	
8	Minh Tân	715,9	348,9	367,0	348,9	367,0																											0,0	
9	Bình Minh	1.024,2	411,6	612,4	511,8	512,4																											0,0	
10	Đình Phong	422,2	224,6	197,6	377,6	44,6																											0,0	
11	Quang Minh	1.166,7	262,2	904,5	702,2	464,5																											0,0	
12	Bình Thành	343,5	343,5	0,0	343,5	0,0																											0,0	
13	Vũ Sơn	691,8	408,1	283,7	588,1	123,7																											0,0	
14	Quang Hưng	498,9	173,4	325,5	236,6	262,3																											0,0	
15	Quốc Tuấn	234,6	234,6	0,0	234,6	0,0																											0,0	



Kế hoạch cấp từ 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014

STT	HUYỆN/ XA	Kế hoạch đăng ký		Khối lượng đã cấp đến ngày 25/01/2014	Khối lượng thực hiện từ 05/02/2014	Kế hoạch cấp từ 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014																												Khối lượng xi măng còn lại sau 28/2/2014
		Tổng cộng	Trong đó Khối lượng đã được UBND tỉnh phê duyệt Khối lượng đề nghị phê duyệt bổ sung			5/2	6/2	7/2	8/2	9/2	10/2	11/2	12/2	13/2	14/2	15/2	16/2	17/2	18/2	19/2	20/2	21/2	22/2	23/2	24/2	25/2	26/2	27/2	28/2	Tổng cộng				
16	Mình Hưng	634,7	141,4	493,3	141,4	493,3					100,0			100,0		100,0			93,3												493,3	0,0		
17	An Bắc	626,1	180,4	445,7	445,7	179,7			79,7				100,0																			179,7	0,0	
18	Nam Cao	963,9	113,1	850,8	112,9	851,0									200,0		200,0					200,0				251,0						851,0	0,0	
19	Hà Đình	289,9	289,9	0,0	289,9	0,0																										0,0	0,0	
20	Quyết Tiến	290,1	170,0	120,1	170,0	120,1																120,1										120,1	0,0	
21	Quang Hình	2.018,0	1.342,0	876,0	1.822,0	198,0							98,0						100,0													198,0	0,0	
22	Quang Trung (*)	405,9	405,9	0,0	405,9	0,0																										0,0	0,0	
23	Vũ Trung	2.363,6	648,2	1.717,4	725,2	1.638,4	100,0				200,0			200,0				200,0		200,0				200,0			200,0			138,4	1.638,4	0,0		
24	Hồng Tiến	1.146,7	1.146,7	0,0	1.146,7	0,0																										0,0	0,0	
25	Nam Bình	463,7	154,4	309,3	389,4	74,3			74,3																							74,3	0,0	
26	Vũ Ninh	73,3	73,3	0,0	73,3	0,0																										0,0	0,0	
27	Vũ Lễ	511,2	58,2	453,0	315,0	198,2				100,0			98,2																			198,2	0,0	
28	Hồng Thái (**X*)	697,0	697,0	0,0	0,0	697,0																										0,0	697,0	
29	Lã Lợi	366,8	0,0	366,8	360,0	6,8						6,8																				6,8	0,0	
30	Vũ Công	635,4	0,0	635,4	100,0	535,4	100,0	100,0				100,0				100,0						135,4										535,4	0,0	
31	Quang Lịch(*)	529,9	0,0	529,9	200,1	329,8																		100,0			100,0			100,0		300,0	29,8	
32	Từ Giang(**)	74,3	0,0	74,3	0,0	74,3																										0,0	74,3	
33	Bình Nguyên	56,0	0,0	56,0		56,0			56,0																							56,0	0,0	
34	Vũ Bình	215,1	0,0	215,1		215,1										100,0				115,1												215,1	0,0	
III	Thái Thụy (41 xã)	33.548,5	19.498,3	14.058,2	17.786,7	16.781,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,9	0,0	0,0	0,0	0,0	155,9	100,0	0,0	0,0	0,0	396,5	100,0	201,8	0,0	100,0	281,1	100,0	0,0	145,7	1.608,9	14.152,9	
1	Thụy Duyên	502,9	137,0	365,9	207,4	295,5																										295,5	0,0	
2	Thụy Quỳnh	1.387,4	895,4	892,0	1.220,4	187,0																										0,0	187,0	
3	Thụy Hồng	894,3	500,4	393,9	642,9	251,4										32,6						100,0			118,6							251,4	0,0	
4	Thụy Đông	758,8	758,8	0,0	758,8	0,0																										0,0	0,0	
5	Thái Hòa	1.368,1	138,4	1.229,7	338,4	1.029,7																										0,0	1.029,7	
6	Thụy Ninh	1.351,4	848,0	503,4	848,0	503,4																										0,0	503,4	
7	Thái Phúc	1.734,5	327,2	1.407,3	327,2	1.407,3																						100,0		100,0		200,0	1.207,3	
8	Thái Hồng	601,8	238,7	363,1	238,7	363,1																										0,0	363,1	
9	Thái An (*)	166,0	87,9	78,1	40,0	128,0																										0,0	128,0	
10	Thụy Hà	618,4	600,1	18,3	600,0	18,4												18,4														18,4	0,0	
11	Thụy Lương	47,2	47,2	0,0	47,0	0,2												0,2														0,2	0,0	
12	Thụy Trường	365,5	110,9	254,6	110,9	254,6																										0,0	254,6	
13	Thụy Bình	795,5	795,5	0,0	510,0	285,5																										0,0	285,5	
14	Thụy Chính	359,5	359,5	0,0	359,5	0,0																										0,0	0,0	
15	Thụy Hưng	482,3	232,0	250,3	482,3	0,0																										0,0	0,0	
16	Thái Giang	774,7	774,7	0,0	428,2	346,5																										0,0	346,5	
17	Thái Hà (*)	1.776,8	1.733,7	43,1	350,0	1.426,8																										0,0	1.426,8	
18	Hồng Quỳnh	334,2	325,0	9,2	325,0	9,2																							9,2			9,2	0,0	
19	Thụy Xuân	23,5	23,5	0,0	23,5	0,0																										0,0	0,0	
20	Thái Hòa	678,5	164,1	514,4	324,1	354,4																										0,0	354,4	
21	Thái Tân	184,3	184,3	0,0	184,3	0,0																										0,0	0,0	
22	Thái Thành	1.246,8	588,9	647,9	688,9	547,9													100,0						100,0							200,0	347,9	
23	Thụy Phong	2.402,0	1.873,0	529,0	1.564,0	838,0					47,9							104,7					147,0					68,9		33,1	401,6	436,4		
24	Thái Hưng (*)	862,8	437,3	425,5	437,0	425,8																	100,0				83,0					183,0	242,8	
25	Thái Thương (*)	810,5	810,5	0,0	320,0	490,5																										0,0	490,5	
26	Thái Thọ	741,7	741,7	0,0	540,0	201,7																										0,0	201,7	
27	Thái Thuận	1.599,8	1.599,8	0,0	1.130,0	469,8																										0,0	469,8	
28	Thụy Tĩnh	123,2	123,2	0,0	83,2	40,0																										0,0	40,0	
29	Thụy Hải	998,0	998,0	0,0	60,0	938,0																										0,0	938,0	
30	Thụy Lân	1.418,6	979,2	439,4	828,8	589,0																										0,0	589,0	
31	Thái Đồ	503,7	503,7	0,0	230,0	273,7																												

Handwritten signature and initials.

STT	HUYỆN/XÃ	Kế hoạch đăng ký		Khối lượng đã được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung	Khối lượng thực hiện từ 05/02/2014	Kế hoạch cấp từ 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014																												Khối lượng xi măng còn lại sau 28/2/2014
		Tổng cộng	Trong đó			5/2	6/2	7/2	8/2	9/2	10/2	11/2	12/2	13/2	14/2	15/2	16/2	17/2	18/2	19/2	20/2	21/2	22/2	23/2	24/2	25/2	26/2	27/2	28/2	Tổng cộng				
36	Thái Thịnh	831,5	0,0	831,5	158,9	671,6																							0,0	671,6				
37	Thụy Dên	27,1	0,0	27,1	27,0	0,1																					0,1	0,1	0,0					
38	Thụy Sơn	2.506,2	0,0	2.506,2	180,0	2.346,2																							0,0	2.346,2				
39	Thụy Tân	249,5	0,0	249,5	200,0	49,5															49,5								49,5	0,0				
40	Thái Nguyên	359,1	0,0	359,1	180,0	199,1																							0,0	199,1				
41	Thụy Thanh	923,8	0,0	923,8	510,0	413,8																							0,0	413,8				
IV	TỔN HẢI (32 xã)	51.537,8	43.852,8	8.475,0	27.736,4	23.781,4	200,0	100,0	100,0	300,0	200,0	200,0	350,0	350,0	218,0	587,7	470,0	850,0	200,0	850,0	450,0	434,6	400,0	450,0	500,0	510,0	400,0	830,5	450,0	500,0	9.298,8	14.492,8		
1	Nam Thắng	776,5	776,5	0,0	776,5	0,0																							0,0	0,0				
2	Nam Cường	921,3	921,3	0,0	921,3	0,0																							0,0	0,0				
3	Nam Thịnh (*)	2.918,0	2.918,0	0,0	910,0	2008,0											100,0				100,0			100,0		100,0	100,0		700,0	1.308,0				
4	Vân Trường	4.558,0	4.558,0	0,0	1.760,0	2.798,0	100,0					100,0		150,0		100,0		150,0		200,0			100,0		200,0		100,0		1.300,0	1.498,0				
5	Dũng Minh (*)	960,0	960,0	0,0	960,0	0,0																					100,0		0,0	0,0				
6	Dũng Xuyên	2.132,0	2.132,0	0,0	775,0	1.357,0					100,0				100,0				100,0					100,0			100,0		700,0	857,0				
7	Bồ Hải	1.806,0	1.808,0	0,0	1.590,0	216,0																								88,7	127,3			
8	Nam Hà	1.300,0	1.040,0	260,0	479,0	821,0												100,0																
9	Nam Hải (*)	1.584,4	1.404,0	180,4	880,0	704,4																					60,0		100,0	200,0	821,0			
10	Nam Hồng (*)	4.668,9	2.907,0	1.701,9	1.618,9	3050,0																				150,0		150,0		150,0	2.300,0			
11	Nam Chính (*)	1.878,5	1.340,0	538,5	220,0	1658,5																												
12	Nam Thành (*)	734,0	734,0	0,0	715,7	16,3																								0,0	18,3			
13	Nam Phú	479,0	344,0	135,0	464,0	15,0																								0,0	15,0			
14	Tây Ninh	1.681,0	1.681,0	0,0	1.681,0	0,0																								0,0	0,0			
15	Tây An	264,0	264,0	0,0	264,0	0,0																								0,0	0,0			
16	Dũng Quý	1.782,6	1.198,0	584,6	857,0	925,6																								0,0	0,0			
17	Dũng Co (*)	2.979,0	2.979,0	0,0	2.981,0	18,0																								0,0	18,0			
18	Tây Tiến	1.247,0	798,0	451,0	798,0	449,0	100,0				100,0			100,0		49,0														449,0	0,0			
19	Dũng Trung	932,0	932,0	0,0	526,0	406,0				100,0				100,0			106,0													406,0	0,0			
20	Dũng Phong	2.143,0	2.143,0	0,0	1.320,0	823,0																								0,0	0,0			
21	Tây Phong (*)	1.041,0	1.041,0	0,0	1.041,0	0,0																								0,0	0,0			
22	Tây Lương	697,0	697,0	0,0	640,0	57,0																								0,0	57,0			
23	Tây Sơn	85,0	85,0	0,0	85,0	0,0																								0,0	0,0			
24	Phượng Công (**)	1.415,0	1.415,0	0,0	0,0	1415,0																								0,0	1.415,0			
25	Vũ Lăng	1.467,0	1.467,0	0,0	1.303,0	164,0																								0,0	164,0			
26	Dũng Hoàng	835,0	835,0	0,0	775,0	60,0																								0,0	60,0			
27	Dũng Trà	2.640,2	857,0	1.783,2	857,0	1.783,2		100,0					150,0		100,0			100,0			100,0			100,0				57,5	907,5	875,7				
28	Dũng Hải	250,0	154,0	98,0	234,0	16,0																								16,0	0,0			
29	Dũng Lâm	1.852,0	1.852,0	0,0	1.600,0	252,0																								0,0	252,0			
30	Nam Trung (**)(*)	2.112,0	2.112,0	0,0	0,0	2.112,0																								0,0	2.112,0			
31	Nam Hưng	2.354,4	644,0	1.710,4	724,0	1630,4																												
32	Dũng Long	1.034,0	0,0	1.034,0	0,0	1034,0																												

[illegible]

STT	HUYỆN/ XÃ	Kế hoạch đăng ký			Khối lượng đã cấp đến ngày 28/01/2014	Khối lượng thực hiện từ 05/02/2014	Kế hoạch cấp từ 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014																						Khối lượng xi măng còn lại sau 28/2/2014			
		Tổng cộng	Trong đó				5/2	6/2	7/2	8/2	9/2	10/2	11/2	12/2	13/2	14/2	15/2	16/2	17/2	18/2	19/2	20/2	21/2	22/2	23/2	24/2	25/2	26/2		27/2	28/2	Tổng cộng
			Khối lượng đã được UBND tỉnh phê duyệt	Khối lượng đề nghị phê duyệt bổ sung																												
7	Dũng Huy (*)	864,8	702,9	161,9	702,9	161,9					80,0																			80,0	81,9	
8	Dũng Phong	1.224,6	237,1	987,5	387,1	837,5	100,0	50,0		120,0		67,0							100,0			100,0		100,0		150,5				787,5	50,0	
9	Dũng Kinh	2.487,2	2.487,2	0,0	1.144,3	1342,9					100,0			100,0			126,3													426,3	916,6	
10	Mã Linh	1.017,8	886,2	131,6	1.017,8	0,0																								0,0	0,0	
11	Dũng Hà	827,6	827,6	0,0	758,0	69,6									69,6															69,6	0,0	
12	Dũng Vinh	1.434,5	511,8	922,7	751,8	682,7		100,0		165,6		200,0																		485,6	217,1	
13	Hợp Tiến	701,0	701,0	0,0	701,0	0,0																								0,0	0,0	
14	Liên Giang (**)	383,6	383,6	0,0	0,0	383,6																								0,0	383,6	
15	Dũng Các (**)	278,8	278,8	0,0	0,0	278,8																								0,0	278,8	
16	An Châu	1.053,7	427,7	626,0	427,7	626,0			180,0										188,2						231,1					599,3	28,7	
17	Hồng Việt (**)	1.112,1	1.112,1	0,0	0,0	1112,1																								0,0	1112,1	
18	Thăng Long	58,8	58,8	0,0	58,8	0,0																								0,0	0,0	
19	Phù Châu	3.848,6	56,5	3.792,1	217,5	3631,1	100,0	89,6				169,1			200,0				200,0				200,0					200,0	1.158,7	2472,4		
20	Dũng Quang (*)	247,6	154,0	93,6	154,0	93,6																					52,8			52,8	41,0	
21	Phù Lương	422,6	281,3	141,3	281,4	141,2										141,2														141,2	0,0	
22	Thạch Dĩnh	799,3	344,2	455,1	544,2	255,1				80,0		80,0				95,1														255,1	0,0	
23	Mĩnh Châu	68,3	68,3	0,0	68,3	0,0																								0,0	0,0	
24	Nguyễn Xá (**)	447,4	447,4	0,0	0,0	447,4																								0,0	447,4	
25	Dũng Phú (*)	170,2	61,5	108,7	61,5	108,7																50,0								50,0	58,7	
26	Dũng Động	106,6	106,6	0,0	106,6	0,0																								0,0	0,0	
27	Dũng Lĩnh	54,8	54,8	0,0	54,8	0,0																								0,0	0,0	
28	Dũng Cường(*)	616,1	92,9	523,2	92,9	523,2												100,0				100,0						100,0		300,0	223,2	
29	Dũng Á	46,6	46,6	0,0	46,6	0,0																								0,0	0,0	
30	Chương Dương(*)	1.617,3	109,5	1.507,8	109,5	1507,8													100,0			100,0		200,0		200,0		100,0		700,0	807,8	
31	Hồng Giang	409,1	409,1	0,0	409,1	0,0																								0,0	0,0	
32	Lê Giang	202,3	202,3	0,0	202,3	0,0																								0,0	0,0	
33	Hồng Châu	1.242,9	318,9	924,0	319,0	923,9																								0,0	923,9	
34	Hoa Lư	244,6	244,6	0,0	103,0	141,6																								0,0	141,6	
35	Dũng Phương	76,3	0,0	76,3	0,0	76,3																								0,0	76,3	
36	Đỗ Lương	451,9	0,0	451,9	88,0	363,9		88,2														100,0						162,8		351,0	12,9	
37	Dũng Hoàng	29,5	0,0	29,5	29,5	0,0																								0,0	0,0	
38	Dũng Hợp (*)	460,6	0,0	460,6	0,0	460,6																				100,0		100,0		200,0	260,6	
VIII	Thành phố (6 xã)	3.392,4	2.566,4	826,0	2.484,1	928,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	357,9	0,0	290,0	0,0	268,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	826,2	102,1	
1	Dũng Hòa	567,5	236,7	330,8	236,9	330,8															100,0		100,0		130,8					330,8	0,0	
2	Vũ Lao	1.002,3	1.002,3	0,0	1.002,3	0,0																								0,0	0,0	
3	Dũng Thọ	601,3	478,8	122,7	478,1	123,2																	123,2							123,2	0,0	
4	Dũng Mỹ	261,9	227,2	34,7	227,2	34,7																								34,7	0,0	
5	Vũ Đông	857,4	519,5	337,9	519,6	337,8																								337,8	0,0	
6	Vũ Chính (*)	102,1	102,1	0,0	0,0	102,1																								0,0	102,1	

Ghi chú:

(*) : Các xã có thôn vi phạm Nghị định 36-NĐ/CP, tạm thời chưa phân bổ cho các thôn vi phạm.

(**) : Các xã vi phạm tuyến quân năm 2013 tạm thời chưa phân bổ.

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
27/01/2014 13:59:17